

BÁO CÁO

Về rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi)

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp đã tiến hành rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi). Kết quả rà soát như sau:

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN RÀ SOÁT

1. Mục đích, yêu cầu rà soát

a) Mục đích

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng về công tác hoà giải ở cơ sở.
- Bảo đảm thể chế hóa kịp thời các chủ trương, đường lối của Đảng: Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng và các Nghị quyết chuyên đề của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, của Trung ương Đảng về đổi mới đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới.
- Bảo đảm tính thống nhất giữa dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) với Hiến pháp, các văn bản quy phạm pháp luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam; đồng thời kiến nghị xử lý hoặc thay thế, bãi bỏ các quy định mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp với thực tiễn.
- Bảo đảm sự tương thích với điều ước quốc tế, cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên, phù hợp thông lệ quốc tế, tạo thuận lợi cho hội nhập, hợp tác quốc tế. Tham khảo có chọn lọc quy định pháp luật của một số quốc gia và tổ chức quốc tế trên thế giới phù hợp với thực tiễn tình hình phát triển của Việt Nam và xu thế hội nhập quốc tế.

b) Yêu cầu

Việc rà soát phải đầy đủ, toàn diện, khách quan, chính xác và cập nhật đầy đủ các chính sách, văn bản mới:

- Toàn diện, hệ thống: Bao quát đầy đủ các văn bản trong nước và quốc tế có liên quan; rà soát không chỉ các quy định trực tiếp, mà còn các quy định gián tiếp liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở.

- Chính xác, kịp thời: Cập nhật các văn bản, chính sách mới nhất của Đảng, Quốc hội, Chính phủ ban hành đến thời điểm xây dựng dự thảo luật; sử dụng văn bản gốc, có căn cứ pháp lý rõ ràng.

- So sánh, đối chiếu, phát hiện bất cập: So sánh giữa định hướng của Đảng và các quy định pháp luật hiện hành để xác định nội dung cần thể chế hóa; phát hiện sự khác biệt, mâu thuẫn giữa pháp luật trong nước và điều ước quốc tế, từ đó đề xuất phương án xử lý.

- Định hướng chính sách mới: Không chỉ dừng ở việc khắc phục mâu thuẫn pháp lý, mà còn đề xuất các cơ chế đặc thù để bảo đảm tính khả thi, tính dự báo và tính mở của luật để thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của xã hội và thực tiễn cuộc sống.

- Kết quả rà soát cần được tổng hợp đầy đủ, rõ ràng, có phân tích, đánh giá và kiến nghị cụ thể đối với từng nhóm vấn đề, phục vụ trực tiếp cho việc xây dựng Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15), bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật, đồng thời, nghiên cứu, tiếp thu có chọn lọc các quy định pháp luật có liên quan, bảo đảm tính khả thi của các quy định pháp luật về hoà giải ở cơ sở.

2. Phạm vi, nội dung, đối tượng rà soát

a) Phạm vi rà soát: Rà soát các văn bản của Đảng về chủ trương, đường lối liên quan; các văn bản quy phạm pháp luật có tác động hoặc liên quan; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở.

b) Nội dung rà soát: Sự phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng; tính hợp hiến, hợp pháp, thống nhất, đồng bộ hệ thống pháp luật; tính tương thích với điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật; tính khả thi và hiệu quả thực hiện.

c) Đối tượng rà soát: Nghị quyết, Kết luận, văn bản của Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; các bộ luật; các luật, nghị quyết của Quốc hội; pháp lệnh Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị định và nghị quyết của Chính phủ; quyết định của Thủ tướng Chính phủ; các điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên.

II. KẾT QUẢ RÀ SOÁT

1. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật

- Tổng số văn bản của Đảng có chủ trương, đường lối liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) đã được rà soát: **16** văn bản.

Thời gian qua, Đảng đã ban hành nhiều văn bản có nội dung chỉ đạo chung liên quan đến thể chế, chính sách, pháp luật quy định về tổ chức bộ máy của hệ

thống chính trị, về đẩy mạnh hoàn thiện thể chế, pháp luật nói chung, trong bối cảnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

- Dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) đã thể chế hóa đầy đủ các chỉ đạo, định hướng tại các văn bản trên. Các nội dung tại dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở đã phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng, được thể chế hóa thành các quy định của pháp luật, trong đó xác định, làm rõ cơ sở về việc hoàn thiện cơ chế lựa chọn, nâng cao trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của đội ngũ hoà giải viên ở cơ sở đáp ứng yêu cầu thực tiễn; xác định rõ địa vị, phạm vi tham gia và quyền, nghĩa vụ của người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở; bảo đảm nâng cao giá trị pháp lý của kết quả hoà giải thành; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác hòa giải ở cơ sở...

2. Văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật

- Các điều, khoản của Hiến pháp liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) đã được rà soát và đánh giá tính hợp hiến.

- Tổng số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi): **33** văn bản.

- Qua rà soát, Bộ Tư pháp nhận thấy nội dung của dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi) đã thống nhất, phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành. Dự thảo luật được xây dựng bảo đảm tính thống nhất pháp lý theo trình tự hiệu lực của đạo luật gốc là Hiến pháp, sau đó là các văn bản luật có liên quan khác.

Kết quả rà soát, đánh giá cho thấy không có điều, khoản nào mâu thuẫn với Hiến pháp; không xuất hiện các xung đột pháp luật; không mâu thuẫn với các luật có liên quan; bám sát và thể chế hóa toàn diện các quan điểm chỉ đạo của Đảng về xây dựng hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại trong kỷ nguyên mới.

Đồng thời, dự thảo Luật đã gồm các nội dung được chỉnh lý để phù hợp giải quyết những bất cập, chưa thống nhất, còn tồn tại trong Luật Hòa giải ở cơ sở hiện hành với các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; tháo gỡ các hạn chế, tăng tính khả thi trong việc thi hành pháp luật.

3. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật

Tổng số điều ước quốc tế được rà soát liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi): **05** điều ước quốc tế có liên quan đến công tác hòa giải ở cơ sở cần rà soát để bảo đảm tính tương thích, cần được xem xét để phù hợp với cam kết quốc tế.

Đánh giá chung về tính tương thích của dự thảo Luật với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (đặc biệt là các quy định của điều ước cần phải nội luật hóa để thực hiện): Đã tương thích.

4. Phụ lục: Nội dung rà soát chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế chi tiết tại Phụ lục kèm theo Báo cáo.

Trên đây là Báo cáo rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật Hòa giải ở cơ sở (sửa đổi)./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Văn phòng Chính phủ (để phối hợp);
- Lưu: VT, PB&TG.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thanh Ngọc

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BTP ngày tháng năm 2026 của Bộ Tư pháp)

I. Chủ trương, đường lối của Đảng có liên quan đến dự thảo Luật

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	CHỦ TRƯỞNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG	ĐÁNH GIÁ (Đã thể chế hóa đầy đủ hoặc một phần, phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, đặc biệt là Chương trình hành động của Ban Chấp hành Trung ương Đảng thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng			
Dự thảo Luật	- Nhấn mạnh yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách để thực hiện hiệu quả phương châm “<i>dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng</i>”; định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2026-2030: “... <i>Xây dựng nền quản trị quốc gia hiện đại, hiệu lực, hiệu quả; có hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, được thực hiện nghiêm minh; bảo đảm và bảo vệ công lý, quyền con người, quyền công dân...</i> - Hình thành các mô hình “<i>tự quản - tự chủ - tự giám sát</i>” ở cộng đồng dân cư, gắn kết chặt chẽ giữa chính quyền và Nhân dân, thực hành phát huy dân chủ tại cơ sở... - Vận hành thông suốt tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; tiếp tục phân định rõ thẩm quyền giữa cấp tỉnh và cấp xã, đồng thời xây dựng	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>cơ chế phối hợp linh hoạt, hiệu quả giữa chính quyền, Đảng, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, đoàn thể nhân dân.</i> <i>- Hoàn thiện đồng bộ cơ chế hoạt động để Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức, đoàn thể được tham gia sâu rộng trong hoạt động giám sát, phản biện xã hội, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước và bảo đảm an ninh, trật tự tại cơ sở”.</i>		
2. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII			
Dự thảo Luật	<i>- “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”.</i> <i>- “Đảng và Nhà nước ban hành đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật tạo nền tảng chính trị, pháp lý, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền làm chủ của nhân dân”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
3. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030			
Các điều 5,8, 10-15 và 31-33 dự thảo Luật	<i>“Phát huy đúng vai trò giám sát, phản biện xã hội, các hình thức tự quản của cộng đồng, các phương thức hòa giải cấp cơ sở”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
4. Nghị quyết số 42-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đổi mới, nâng cao chất lượng chính sách xã hội, đáp ứng yêu cầu sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong giai đoạn mới			
Dự thảo Luật	<i>“Chính sách xã hội là chính sách chăm lo cho con người, vì con người, lấy con người làm trung tâm, là chủ thể, mục tiêu, động</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>lực, nguồn lực để phát triển bền vững đất nước; là nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của Đảng, Nhà nước, hệ thống chính trị và toàn xã hội; thể hiện đặc trưng, bản chất tốt đẹp của chế độ xã hội chủ nghĩa”.</i>		
5. Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/11/2023 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục phát huy truyền thống, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, xây dựng đất nước ta ngày càng phồn vinh, hạnh phúc			
Các Điều 1, 2, 3 và 5 dự thảo Luật	- “<i>Phát huy quyền làm chủ của Nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội</i>”. - “<i>Nâng cao hiệu quả thực hiện dân chủ ở cơ sở, hoà giải, giám sát của Nhân dân tại cộng đồng. Chú trọng bồi dưỡng, hướng dẫn, phát huy vai trò của người có uy tín trong cộng đồng</i>”.	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
6. Nghị quyết số 27-TW/NQ ngày 09/11/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới			
Các Điều 3, 5, 14, 28 và 29 dự thảo Luật	- “<i>Tiếp tục hoàn thiện cơ chế huy động nguồn lực để xã hội hóa và phát triển các lĩnh vực công chứng, hòa giải, trọng tài, thừa phát lại, giám định tư pháp; xây dựng đội ngũ hành nghề công chứng, hòa giải, trọng tài, thừa phát lại, giám định tư pháp đủ về số lượng và bảo đảm chất lượng, hoạt động chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu của xã hội...</i>”. - “<i>Tiếp tục thể chế hóa, cụ thể hóa kịp thời, đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và quy định của Hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội luật hóa các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã tham gia;</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>xác định rõ trách nhiệm của cơ quan nhà nước trong việc tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền công dân. Thực hiện tốt nguyên tắc công dân được làm tất cả những gì pháp luật không cấm; quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân, việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia - dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân”;</i> <i>- “Xây dựng hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, công khai, minh bạch, ổn định, khả thi, dễ tiếp cận, đủ khả năng điều chỉnh các quan hệ xã hội, lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, tổ chức, doanh nghiệp làm trung tâm, thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Tập trung hoàn thiện hệ thống pháp luật trên tất cả các lĩnh vực, tháo gỡ kịp thời khó khăn, vướng mắc, khơi dậy, phát huy mọi tiềm năng và nguồn lực, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững của đất nước”.</i>		
7. Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Ban Chấp hành Trung ương về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia			
Các điều 5, 8, 16 và điều 25 dự thảo Luật	<i>- “Thể chế, nhân lực, hạ tầng, dữ liệu và công nghệ chiến lược là những nội dung trọng tâm, cốt lõi, trong đó thể chế là điều kiện tiên quyết, cần hoàn thiện và đi trước một bước. Đổi mới tư duy xây dựng pháp luật bảo đảm yêu cầu quản lý và khuyến khích đổi mới sáng tạo, loại bỏ tư duy “không quản được thì cấm”;</i> <i>- “Làm giàu, khai thác tối đa tiềm năng của dữ liệu, đưa dữ liệu thành tư liệu sản xuất chính, thúc đẩy phát triển nhanh cơ sở dữ liệu lớn, công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu”, đặt mục tiêu “Hoàn</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	thành xây dựng, kết nối, chia sẻ đồng bộ cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu các ngành; khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên số, dữ liệu số, hình thành sàn giao dịch dữ liệu. - Phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, công dân số, công nghiệp văn hoá số đạt mức cao của thế giới. Việt Nam thuộc nhóm các nước dẫn đầu về an toàn, an ninh không gian mạng, an ninh dữ liệu và bảo vệ dữ liệu”.		
8. Nghị quyết số 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về Hội nghị lần thứ 11 và Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14/4/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025			
Các Điều 5, 31 và 32 dự thảo Luật	“Giao Bộ Chính trị chỉ đạo Đảng uỷ Chính phủ: Chỉ đạo hoàn thiện Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp (trong đó, nghiên cứu, rà soát hoàn thiện tiêu chí về sắp xếp các xã, phường, đặc khu) và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;... khẩn trương lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan chức năng ở Trung ương phối hợp chặt chẽ với các địa phương tham mưu hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật để kịp thời tổ chức thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức hoạt động chính quyền địa phương 2 cấp gắn với đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương, bảo đảm đủ điều kiện, nguồn lực để thực hiện, nâng cao vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương”; “Ban Chấp hành Trung ương Đảng yêu cầu các cấp uỷ, cơ quan, đơn vị, tổ chức, nhất là người đứng đầu tập trung sửa đổi, bổ sung, xây dựng hoàn thiện thể chế, nhất là các quy định về quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, quản lý xã hội	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>theo hướng đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền, trách nhiệm, tổ chức bộ máy của từng cấp, từng ngành, từng cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân”.</i>		
9. Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới			
Dự thảo Luật	- “Việt Nam có hệ thống pháp luật chất lượng cao, hiện đại, tiệm cận chuẩn mực, thông lệ quốc tế tiên tiến và phù hợp với thực tiễn đất nước, được thực hiện nghiêm minh, nhất quán, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ hiệu quả quyền con người, quyền công dân...”. - “Kết hợp các phương thức phi tố tụng tư pháp với các phương thức tố tụng tư pháp; có giải pháp khuyến khích, phát triển các thiết chế giải quyết tranh chấp ngoài toà án...”; “Khẩn trương sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật đáp ứng yêu cầu thực hiện chủ trương tinh gọn tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, sắp xếp đơn vị hành chính, gắn với phân cấp, phân quyền tối đa”.	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
10. Nghị quyết số 80-NQ/TW ngày 07/01/2026 của Bộ Chính trị về phát triển văn hoá Việt Nam			
Dự thảo Luật	- “Xây dựng môi trường văn hoá nhân văn, lành mạnh, văn minh, hiện đại; nêu cao văn hoá thượng tôn pháp luật từ gia đình, nhà trường, đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội trên nền tảng đạo đức, luật pháp, chuẩn mực xã hội và giá trị truyền thống, tinh thần đoàn kết, sẻ chia, tương thân, tương ái, trách nhiệm xã hội”. - “Xây dựng cộng đồng văn hoá cơ sở giàu bản sắc, sáng - xanh - sạch - đẹp; lấy khu dân cư là hạt nhân của môi trường văn hoá, người dân làm chủ thể và trung tâm. Gắn kết xây dựng văn hoá	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>với tôn trọng, bảo vệ môi trường sinh thái; phát huy tính tự quản của cộng đồng, truyền thống gia đình, dòng họ; phát huy hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bảo đảm đầy đủ và phát huy có hiệu quả hệ thống thiết chế văn hoá, thể thao”.</i>		
11. Kết luận số 44-KL/TW ngày 22/01/2019 của Ban Bí thư về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Chỉ thị số 09-CT/TW của Ban Bí thư khóa XI về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trong tình hình mới			
Dự thảo Luật	<i>“2.2. Chú trọng phát triển và nâng cao chất lượng các hình thức tự quản, tự phòng, tự bảo vệ, tự hòa giải từ gia đình đến cộng đồng dân cư, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học, nhất là ở các địa bàn trọng điểm, chiến lược, phức tạp về an ninh, trật tự, tuyến biên giới, biển, đảo. Lưu ý mọi chủ trương, biện pháp, kế hoạch vận động toàn dân tham gia xây dựng Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trước hết phải hợp lòng dân, vừa sức dân, vì lợi ích và yêu cầu của đời sống nhân dân; hoạt động của Phong trào phải được lồng ghép với việc thực hiện nhiệm vụ của các cấp, các ngành, gắn với các cuộc vận động, phong trào thi đua và kế hoạch, chương trình công tác, phát triển kinh tế - xã hội ở từng địa phương, cơ quan”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
12. Kết luận số 13-KL/TW ngày 16/8/2021 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 48-CT/TW ngày 22/10/2010 của Bộ Chính trị khoá X về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới			
Dự thảo Luật	<i>“Đẩy mạnh công tác phòng ngừa tội phạm....; phát hiện và giải quyết các xung đột xã hội, hoà giải các mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

13. Kết luận số 121-KL/TW ngày 24/01/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tổng kết Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả			
Các Điều 5, 31, 32, 33 dự thảo Luật	<i>“Xác định rõ trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền, bảo đảm Trung ương tăng cường quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch đồng bộ, thống nhất, giữ vai trò kiến tạo và tăng cường kiểm tra, giám sát, “địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
14. Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp			
Các Điều 5 và 32 dự thảo Luật	<i>“Đẩy mạnh phân cấp cho chính quyền địa phương cấp xã theo năng lực và yêu cầu quản lý”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
15. Kết luận số 177-KL/TW ngày 11/7/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về tiếp tục xây dựng tổ chức, hoạt động của đơn vị hành chính 2 cấp bảo đảm thông suốt, hiệu quả			
Dự thảo Luật	<i>“... Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống quy định pháp luật phù hợp với mô hình mới”.</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	
16. Kết luận số 09-KL/TW ngày 10/3/2026 của Bộ Chính trị về hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới			
Dự thảo Luật	<i>“Việc hoàn thiện cấu trúc hệ thống pháp luật cần bảo đảm các định hướng sau:</i>	Phù hợp với chủ trương, đường lối của Đảng.	

	<i>Các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa các chủ thể là các cá nhân, tổ chức không mang quyền lực nhà nước (quy phạm pháp luật tư) được thiết kế theo hướng chủ yếu đặt ra khung pháp lý mang tính nguyên tắc; các nội dung cụ thể để các chủ thể tự thoả thuận trên cơ sở nhu cầu, lợi ích, quyền tự định đoạt, tự chịu trách nhiệm của mình trên tinh thần không vi phạm điều cấm của luật, phát huy tính năng động, sáng tạo của người dân, doanh nghiệp, tạo động lực quan trọng để huy động mọi nguồn lực, khơi dậy mọi tiềm năng phục vụ phát triển đất nước... ”.</i>		
--	---	--	--

II. Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Luật

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ (SỬA ĐỔI)	QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT HIỆN HÀNH CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ (Tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của văn bản)	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	Hiến pháp năm 2013 - Điều 14 <i>“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.</i>	Bảo đảm tính hợp hiến	

	2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”. - Điều 28 1. Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước. 2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”. - Điều 46 “Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật; tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt công cộng”.		
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh 1. Luật này quy định nguyên tắc, chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở, hòa giải viên, người được mời tham gia hoà giải ở cơ sở; tổ hòa giải; hoạt động hòa giải ở cơ sở;	- Bộ luật Dân sự năm 2015 Điều 7. Chính sách của Nhà nước đối với quan hệ dân sự “1. Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc,	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong hoạt động hòa giải ở cơ sở. 2. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải đã được luật khác quy định.	<i>tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.</i> <i>2. Trong quan hệ dân sự, việc hoà giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích”.</i> - Luật Hoà giải, đối thoại tại Toà án năm 2020 Khoản 3 Điều 1. Phạm vi điều chỉnh <i>“3. Luật này không áp dụng đối với hoạt động hòa giải, đối thoại đã được luật khác quy định”.</i> - Nghị quyết số 206/2025/QH15 ngày 24/6/2025 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật Điều 3. Nguyên tắc xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật <i>“5. Bảo đảm quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền, lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp, đặc biệt là các quyền tự do kinh doanh, quyền sở hữu tài sản và quyền tự do hợp đồng; không tăng trách nhiệm bất hợp lý cho người dân, doanh nghiệp”.</i>		
--	--	--	--

Điều 2. Giải thích từ ngữ Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1. <i>Hòa giải ở cơ sở</i> là việc hòa giải viên hướng dẫn, giúp đỡ các bên đạt được thỏa thuận, tự nguyện giải quyết với nhau các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này. 2. <i>Cơ sở</i> là thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố) và cộng đồng dân cư tương đương thôn, tổ dân phố khác. 3. <i>Các bên</i> là cá nhân, nhóm cá nhân, gia đình, nhóm gia đình, tổ chức có mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật theo quy định của Luật này. 4. <i>Hòa giải viên</i> là người được công nhận theo quy định của Luật này để thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở. 5. <i>Tổ hòa giải</i> là tổ chức tự quản của nhân dân được thành lập ở cơ sở để hoạt động hòa giải theo quy định của Luật này.	Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Khoản 1 và 3 Điều 2. Giải thích từ ngữ <i>“1. Cơ sở là xã, phường, đặc khu² (sau đây gọi chung là cấp xã) và cộng đồng dân cư trên địa bàn cấp xã; cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan, đơn vị); tổ chức có sử dụng lao động;</i> <i>3. Cộng đồng dân cư là nhóm công dân Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố)”</i>.	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
--	---	---	--

Điều 3. Phạm vi hòa giải ở cơ sở 1. Việc hòa giải ở cơ sở được tiến hành đối với các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật, trừ các trường hợp sau đây: a) Mâu thuẫn, tranh chấp xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng; b) Vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình, giao dịch dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự không được hòa giải; c) Vi phạm pháp luật mà theo quy định phải bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc bị xử lý vi phạm hành chính; d) Mâu thuẫn, tranh chấp khác không được hòa giải ở cơ sở theo quy định pháp luật. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	- Hiến pháp năm 2013 Điều 15. <i>“1. Quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân.</i> <i>2. Mọi người có nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác.</i> <i>3. Công dân có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội.</i> <i>4. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác”.</i> - Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi bổ sung năm 2020 và năm 2025 Khoản 1 Điều 3. Nguyên tắc xử lý vi phạm hành chính <i>“1. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính bao gồm:</i> <i>a) Mọi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn kịp thời và phải bị xử lý nghiêm minh, mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật;</i> <i>b) Việc xử phạt vi phạm hành chính được tiến hành nhanh chóng, công khai, khách quan, đúng thẩm quyền, bảo đảm công bằng, đúng quy định của pháp luật;</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
--	---	---	--

	c) Việc xử phạt vi phạm hành chính phải căn cứ vào tính chất, mức độ, hậu quả vi phạm, đối tượng vi phạm và tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng; d) Chỉ xử phạt vi phạm hành chính khi có hành vi vi phạm hành chính do pháp luật quy định. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt về hành vi vi phạm hành chính đó. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính hoặc vi phạm hành chính nhiều lần thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ trường hợp hành vi vi phạm hành chính nhiều lần được Chính phủ quy định là tình tiết tăng nặng; đ) Người có thẩm quyền xử phạt có trách nhiệm chứng minh vi phạm hành chính. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp chứng minh mình không vi phạm hành chính; e) Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân”. - Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Điều 52. Khuyến khích hòa giải ở cơ sở		
--	--	--	--

	<i>“Nhà nước và xã hội khuyến khích việc hòa giải ở cơ sở khi vợ, chồng có yêu cầu ly hôn. Việc hòa giải được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở”.</i> - Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017 và năm 2025 Điều 3. Nguyên tắc xử lý <i>“1. Đối với người phạm tội:</i> <i>a) Mọi hành vi phạm tội do người thực hiện phải được phát hiện kịp thời, xử lý nhanh chóng, công minh theo đúng pháp luật”.</i> - Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Điều 207. Những vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được <i>“1. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt.</i> <i>2. Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng.</i> <i>3. Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.</i> <i>4. Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải”.</i>		
--	--	--	--

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở

1. Tôn trọng sự tự nguyện của các bên; không bắt buộc, áp đặt các bên trong hòa giải ở cơ sở.

2. Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi.

3. Khách quan, công bằng, kịp thời, có lý, có tình; giữ bí mật thông tin **về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình, bí mật kinh doanh** của các bên, **trừ trường hợp thông tin được cung cấp theo yêu cầu có điều kiện quy định tại Luật Tiếp cận thông tin.**

4. Tôn trọng ý chí, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng.

5. Bảo đảm bình đẳng giới trong tổ chức và hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Luật Bình đẳng giới năm 2006

Điều 6. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới

“1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.

3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.

5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.

6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân”.

- Bộ luật dân sự năm 2015

Điều 3. Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

“2. Cá nhân, pháp nhân xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận. Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng”.

Bảo đảm
tính hợp pháp,
tính thống nhất

6. Không lợi dụng hòa giải ở cơ sở để ngăn cản các bên liên quan bảo vệ quyền lợi của mình theo quy định của pháp luật hoặc trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính, xử lý về hình sự hoặc trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác. 7. Phương thức hòa giải được tiến hành linh hoạt, phù hợp với tình hình thực tế, đặc điểm của từng vụ, việc. 8. Tiếng nói và chữ viết dùng trong hòa giải ở cơ sở là Tiếng Việt. Các bên trong hòa giải có quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; trường hợp này họ có trách nhiệm tự bố trí phiên dịch cho mình. Trong trường hợp không thể tự bố trí phiên dịch, các bên trong hoà giải có quyền đề nghị hòa giải viên đề xuất cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ bố trí phiên dịch cho mình. Các bên trong hòa giải là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành	- Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 Khoản 1 Điều 8 Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng dễ bị tổn thương <i>“1. Người tiêu dùng dễ bị tổn thương là người tiêu dùng có khả năng chịu nhiều tác động bất lợi về tiếp cận thông tin, sức khỏe, tài sản, giải quyết tranh chấp tại thời điểm mua hoặc sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bao gồm:</i> <i>a) Người cao tuổi theo quy định của pháp luật về người cao tuổi;</i> <i>b) Người khuyết tật theo quy định của pháp luật về người khuyết tật;</i> <i>c) Trẻ em theo quy định của pháp luật về trẻ em;</i> <i>d) Người dân tộc thiểu số; người sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;</i> <i>đ) Phụ nữ đang mang thai hoặc nuôi con dưới 36 tháng tuổi;</i> <i>e) Người bị bệnh hiểm nghèo theo quy định của pháp luật;</i> <i>g) Thành viên hộ nghèo theo quy định của pháp luật”.</i>	
--	---	--

riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch. Các bên trong hòa giải là người khuyết tật nghe, nói hoặc khuyết tật nhìn có quyền dùng ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật; trường hợp này phải có người biết ngôn ngữ, ký hiệu, chữ dành riêng cho người khuyết tật để dịch lại và họ cũng được coi là người phiên dịch.

- Luật Phòng thủ dân sự năm 2023

Khoản 4 Điều 2. Giải thích từ ngữ

“4. Đối tượng dễ bị tổn thương là người, nhóm người có đặc điểm và hoàn cảnh khiến họ có khả năng phải chịu nhiều tác động bất lợi hơn từ sự cố, thảm họa so với những nhóm người khác trong cộng đồng, bao gồm trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ đang mang thai hoặc đang nuôi con dưới 36 tháng tuổi, người khuyết tật, người bị bệnh hiểm nghèo, người nghèo, người mất năng lực hành vi dân sự, người dân tộc thiểu số sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, người sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác theo quy định của pháp luật”.

- Luật Tiếp cận thông tin năm 2026

+ Điều 14. Thông tin công dân được tiếp cận

“Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan, đơn vị, trừ thông tin không được tiếp cận quy định tại Điều 15 của Luật này; được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin quy định tại Điều 16 của Luật này”.

+ Điều 15. Thông tin công dân không được tiếp cận

“1. Thông tin thuộc bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

	<i>Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này.</i> <i>2. Thông tin về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình theo quy định của pháp luật dân sự và dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 16 của Luật này.</i> <i>3. Bí mật kinh doanh theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật này.</i> <i>4. Thông tin mà nếu cung cấp sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng, gây nguy hại đến tính mạng, sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp hoặc tài sản của người khác.</i> <i>Việc xác định thông tin nêu trên thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa quy định, căn cứ vào điều kiện thực tiễn, người đứng đầu cơ quan, đơn vị có trách nhiệm xem xét, quyết định việc cung cấp thông tin.</i> <i>5. Thông tin thuộc bí mật công tác do cơ quan, đơn vị xác định theo quy định của pháp luật.</i>		
--	--	--	--

	6. Thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan, đơn vị; tài liệu do cơ quan, đơn vị soạn thảo cho công việc nội bộ”. + Điều 16. Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện <i>“1. Thông tin liên quan đến đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.</i> <i>Việc tiếp cận thông tin thuộc dữ liệu cá nhân thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân.</i> <i>2. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.</i> <i>3. Việc tiếp cận có điều kiện đối với tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.</i> <i>4. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, dữ liệu cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà</i>		
--	---	--	--

	không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này”. + Điều 18. Hình thức, thời điểm công khai thông tin <i>“1. Các hình thức công khai thông tin bao gồm:</i> <i>a) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử, cổng dữ liệu, các kênh thông tin, trang cộng đồng chính thức của cơ quan, đơn vị;</i> <i>b) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;</i> <i>c) Đăng Công báo, niêm yết;</i> <i>d) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn;</i> <i>đ) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan, đơn vị có trách nhiệm công khai thông tin xác định.</i> <i>2. Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức công khai đối với thông tin cụ thể thì áp dụng quy định đó. Trường hợp pháp luật không quy định cụ thể hình thức công khai thông tin thì căn cứ vào điều kiện và khả năng thực tế, cơ quan, đơn vị có thể lựa chọn một hoặc một số hình thức công khai thông tin quy định tại khoản 1 Điều này bảo đảm để công dân tiếp cận được thông tin.</i> <i>3. Đối với đối tượng là người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, ngoài các hình thức quy định tại</i>		
--	---	--	--

	<i>khoản 1 Điều này, cơ quan, đơn vị xác định hình thức công khai thông tin phù hợp với khả năng, điều kiện tiếp cận thông tin của công dân.</i> <i>4. Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan; trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày tạo ra thông tin, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phải công khai thông tin’.</i>		
Điều 5. Chính sách của Nhà nước về hòa giải ở cơ sở 1. Khuyến khích các bên giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp bằng hình thức hòa giải ở cơ sở. Khuyến khích những người có uy tín trong gia đình, dòng họ, cộng đồng dân cư; <i>người có trình độ pháp lý, có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực, có kiến thức xã hội</i> tham gia hòa giải ở cơ sở. 2. Phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận trong công tác hòa giải ở cơ sở. 3. Tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở; khuyến khích tổ chức, cá nhân đóng góp, hỗ trợ cho hoạt động hòa giải ở cơ sở.	- Luật Phòng, chống bạo lực gia đình năm 2022 + Khoản 3 Điều 4. Nguyên tắc phòng, chống bạo lực gia đình <i>“3. Chú trọng hoạt động tuyên truyền, giáo dục, tư vấn, hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình”.</i> + Điều 17. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình <i>“1. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình là việc người tiến hành hòa giải hướng dẫn các bên tự nguyện giải quyết mâu thuẫn, tranh chấp giữa các thành viên gia đình để không làm phát sinh, tái diễn hành vi bạo lực gia đình. Hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia đình không thay thế biện pháp xử lý người có hành vi bạo lực gia đình.</i> <i>2. Việc hòa giải trong phòng, chống bạo lực gia</i>		

4. Khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, trang bị phương tiện kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho hoạt động hoà giải ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số theo quy định của pháp luật. 5. Khuyến khích các bên trong hoà giải yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền ra quyết định công nhận kết quả hoà giải thành.	<i>đình phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:</i> <i>a) Chủ động, kịp thời, kiên trì;</i> <i>b) Tôn trọng sự tự nguyện của các bên và an toàn của người bị bạo lực gia đình;</i> <i>c) Khách quan, bình đẳng, có lý, có tình, phù hợp với quy định của pháp luật và truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam;</i> <i>d) Bảo đảm bí mật thông tin về đời sống riêng tư của các thành viên gia đình được hoà giải;</i> <i>đ) Tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; không xâm phạm lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng”.</i> + Điều 18. Chủ thể tiến hành hoà giải <i>“1. Thành viên gia đình, dòng họ có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp nhằm phòng ngừa hành vi bạo lực gia đình phát sinh hoặc tái diễn”.</i> <i>2. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tổ chức hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp giữa người thuộc cơ quan, tổ chức đó với thành viên gia đình của họ khi có đề nghị của thành viên gia đình; trường hợp cần thiết thì phối hợp với cơ quan, tổ chức ở địa phương để hoà giải.</i> 3. Tổ hoà giải ở cơ sở có trách nhiệm hoà giải mâu thuẫn, tranh chấp và vi phạm pháp luật về phòng,		
---	--	--	--

	<i>chống bạo lực gia đình theo quy định của Luật Hòa giải ở cơ sở.</i> <i>4. Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và các tổ chức, cá nhân khác hướng dẫn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về phòng, chống bạo lực gia đình cho hòa giải viên của Tổ hòa giải ở cơ sở”.</i> - Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2023 Khoản 2 Điều 5. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở <i>“2. Phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:</i> <i>c) Phối hợp với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hòa giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.</i> - Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 + Điều 54. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh		
--	---	--	--

	<i>“1. Tranh chấp phát sinh giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được giải quyết thông qua các phương thức sau đây:</i> <i>a) Thương lượng;</i> <i>b) Hòa giải;</i> <i>c) Trọng tài;</i> <i>d) Tòa án.</i> <i>2. Không được thương lượng, hòa giải trong các trường hợp sau đây:</i> <i>a) Xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng;</i> <i>b) Vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội;</i> <i>c) Gây thiệt hại đến lợi ích của nhiều người tiêu dùng, trừ trường hợp xác định đầy đủ số lượng người tiêu dùng bị thiệt hại.</i> <i>3. Phương thức giải quyết tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh được thực hiện theo hình thức trực tiếp, trực tuyến hoặc hình thức khác theo quy định của pháp luật có liên quan”.</i> + Điều 63. Tổ chức hòa giải		
--	--	--	--

	<i>“1. Tổ chức hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:</i> <i>a) Tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng;</i> <i>b) Tổ chức hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải thương mại, pháp luật về hòa giải tại cơ sở, pháp luật về hòa giải tại tòa án;</i> <i>c) Tổ chức khác có chức năng hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật.</i> + Điều 64. Hòa giải viên <i>“Hòa giải viên hòa giải tranh chấp giữa người tiêu dùng và tổ chức, cá nhân kinh doanh bao gồm:</i> <i>1. Hòa giải viên theo quy định của pháp luật về hòa giải có liên quan...”.</i> - Luật Đất đai năm 2024 Điều 235. Hòa giải tranh chấp đất đai <i>“1. Nhà nước khuyến khích các bên tranh chấp đất đai tự hòa giải, hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở, hòa giải theo quy định của pháp luật về hòa giải thương mại hoặc cơ chế hòa giải khác theo quy định của pháp luật.</i>		
--	--	--	--

	2. Trước khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết tranh chấp đất đai quy định tại Điều 236 của Luật này, các bên tranh chấp phải thực hiện hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp. Việc hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp được thực hiện như sau: a) Sau khi nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thành lập Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai để thực hiện hòa giải tranh chấp đất đai; b) Thành phần Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai bao gồm: Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã là Chủ tịch Hội đồng, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, công chức làm công tác địa chính, người sinh sống lâu năm biết rõ về nguồn gốc và quá trình sử dụng đối với thửa đất tranh chấp (nếu có). Tùy từng trường hợp cụ thể, có thể mời đại diện tổ chức, cá nhân khác tham gia Hội đồng hòa giải tranh chấp đất đai; c) Việc hòa giải tranh chấp đất đai tại Ủy ban nhân dân cấp xã được thực hiện trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp đất đai;		
--	--	--	--

	<i>d) Việc hòa giải phải được lập thành biên bản có chữ ký của các bên tham gia hòa giải và có xác nhận hòa giải thành hoặc hòa giải không thành của Ủy ban nhân dân cấp xã. Biên bản hòa giải được gửi đến các bên tranh chấp, lưu tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tranh chấp;</i> <i>đ) Trường hợp hòa giải không thành mà một hoặc các bên tranh chấp không ký vào biên bản thì Chủ tịch Hội đồng, các thành viên tham gia hòa giải phải ký vào biên bản, đóng dấu của Ủy ban nhân dân cấp xã và gửi cho các bên tranh chấp.</i> <i>3. Hòa giải tranh chấp đất đai tại Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về hòa giải, đối thoại tại Tòa án và pháp luật về tố tụng dân sự. Hòa giải tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan tới đất đai bằng hòa giải thương mại thực hiện theo pháp luật về hòa giải thương mại...”.</i> - Luật Tư pháp người chưa thành niên năm 2024 Điều 11. Ưu tiên áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng <i>“1. Biện pháp xử lý chuyển hướng được ưu tiên áp dụng đối với người chưa thành niên phạm tội trong tất cả các giai đoạn điều tra, truy tố, xét xử.</i>		
--	---	--	--

	<i>2. Việc áp dụng biện pháp xử lý chuyển hướng phải phù hợp với lợi ích của người chưa thành niên phạm tội và cộng đồng”.</i> - Điều 34. Mục đích xử lý chuyển hướng <i>“1. Xử lý kịp thời và hiệu quả đối với người chưa thành niên.</i> <i>2. Giúp người chưa thành niên thay đổi nhận thức, nhận biết, sửa chữa sai lầm đã gây ra, tự rèn luyện khắc phục, ngăn ngừa nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội và giáo dục họ trở thành công dân có ích cho xã hội.</i> <i>3. Đẩy mạnh việc hòa giải giữa người chưa thành niên và bị hại bị ảnh hưởng bởi hành vi phạm tội của người chưa thành niên”.</i> - Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý năm 2026 Khoản 10 Điều 1 sửa đổi, bổ sung Điều 32 <i>“Điều 32. Tư vấn pháp luật</i> <i>1. Người thực hiện trợ giúp pháp lý tư vấn pháp luật cho người được trợ giúp pháp lý bằng việc hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp soạn thảo văn bản liên quan đến tranh chấp, khiếu nại, vướng mắc pháp luật; hướng dẫn giúp các bên hòa giải, thương lượng, thống nhất hướng giải quyết vụ việc.</i>		
--	--	--	--

	<i>2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết Điều này; quy định trình tự, thủ tục thực hiện vụ việc tư vấn pháp luật”.</i>		
Điều 6. Hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở 1. Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho công tác hòa giải ở cơ sở. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.	Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 Điều 9. Nguyên tắc phân cấp quản lý nguồn thu, nhiệm vụ chi và quan hệ giữa các cấp ngân sách <i>“1. Ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp xã được phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi cụ thể.</i> <i>2. Ngân sách trung ương giữ vai trò chủ đạo, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chi quốc gia, hỗ trợ địa phương chưa cân đối được ngân sách và hỗ trợ địa phương theo quy định tại Điều 43 của Luật này.</i> <i>3. Ngân sách địa phương được phân cấp nguồn thu bảo đảm chủ động thực hiện những nhiệm vụ chi được giao. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã phù hợp với phân cấp quản lý kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh và khả năng quản lý của mỗi cấp trên địa bàn.</i> <i>4. Việc ban hành và thực hiện chính sách, chế độ mới làm tăng chi ngân sách phải có giải pháp bảo đảm nguồn tài chính, phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách từng cấp; việc quyết định đầu tư các</i>		

	<i>chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước phải bảo đảm trong phạm vi ngân sách theo phân cấp.</i> <i>5. Nhiệm vụ chi thuộc ngân sách cấp nào do ngân sách cấp đó bảo đảm, trừ các trường hợp sau đây:</i> <i>a) Ngân sách cấp dưới hỗ trợ cho các đơn vị thuộc cấp trên quản lý đóng trên địa bàn trong trường hợp cần khẩn trương huy động lực lượng cấp trên khi xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp cấp thiết khác để bảo đảm ổn định tình hình kinh tế - xã hội, an ninh và trật tự, an toàn xã hội của địa phương;</i> <i>b) Các đơn vị cấp trên quản lý đóng trên địa bàn khi thực hiện chức năng của mình, kết hợp thực hiện một số nhiệm vụ theo yêu cầu của cấp dưới;</i> <i>c) Sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ địa phương khác khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và một số nhiệm vụ quan trọng, cấp bách khác;</i> <i>d) Sử dụng vốn đầu tư phát triển của ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng trên địa bàn thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp trên trực tiếp; hỗ trợ địa phương khác đầu tư xây dựng dự án, công trình trọng điểm, liên kết vùng, liên kết quốc gia, liên kết quốc tế, có</i>		
--	---	--	--

	sức lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ quan trọng khác phải bảo đảm trong khả năng cân đối ngân sách cấp mình và không làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm của ngân sách cấp mình. 6. Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp trên ủy quyền cho cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngân sách cấp dưới thực hiện nhiệm vụ chi của mình thì phải phân bổ và giao dự toán cho cơ quan cấp dưới được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ chi đó. Cơ quan nhận kinh phí ủy quyền phải quyết toán với cơ quan ủy quyền khoản kinh phí này. 7. Thực hiện phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) đối với các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách và số bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới trên cơ sở bảo đảm công bằng, phát triển cân đối giữa các vùng, các địa phương. 8. Trường hợp thực hiện điều ước quốc tế dẫn đến giảm nguồn thu của ngân sách trung ương, Chính phủ trình Quốc hội điều chỉnh việc phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương để bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương”.		
--	---	--	--

CHƯƠNG II HÒA GIẢI VIÊN, TỔ HÒA GIẢI, NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ			
Mục 1 HÒA GIẢI VIÊN			
Điều 7. Tiêu chuẩn hòa giải viên Người được bầu <i>hoặc chỉ định</i> làm hòa giải viên phải là công dân Việt Nam thường trú tại cơ sở, tự nguyện tham gia hoạt động hòa giải và có các tiêu chuẩn sau đây: 1. Có phẩm chất đạo đức tốt; có uy tín trong cộng đồng dân cư; 2. Có khả năng thuyết phục, vận động nhân dân; có hiểu biết pháp luật.	Luật Cư trú năm 2020 - Khoản 8 Điều 2. Giải thích từ ngữ <i>“8. Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống ổn định, lâu dài và đã được đăng ký thường trú”.</i> - Điều 3. Nguyên tắc cư trú và quản lý cư trú <i>“4. Thông tin về cư trú phải được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu về cư trú theo quy định của pháp luật; tại một thời điểm, mỗi công dân chỉ có một nơi thường trú và có thể có thêm một nơi tạm trú”.</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
Điều 8. Bầu hòa giải viên 1. Người có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 7 của Luật này có quyền ứng cử hoặc được Ban công tác Mặt trận phối hợp với các tổ chức thành viên của Mặt trận giới thiệu vào danh sách bầu hòa giải viên.	Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 (sửa đổi, bổ sung năm 2025) Điều 17. Hình thức Nhân dân bàn và quyết định <i>“1. Tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

2. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức bầu hòa giải viên ở thôn, tổ dân phố bằng một trong các hình thức sau đây: a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp đại diện các hộ gia đình; b) Phát phiếu lấy ý kiến các hộ gia đình; c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được người dân ở thôn, tổ dân phố thống nhất lựa chọn; d) Biểu quyết kết hợp hình thức trực tiếp và trực tuyến. 3. Kết quả bầu hòa giải viên: a) Người được đề nghị công nhận là hòa giải viên phải đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý; b) Trường hợp số người đạt trên 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý nhiều hơn số lượng hòa giải viên được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã) quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này thì danh sách người được đề nghị công	và quyết định bằng một trong các hình thức sau đây: a) Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư; b) Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình; c) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn. 2. Việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 15 của Luật này phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Luật này. Hình thức phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 của Luật này. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 của Luật này mà Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiết tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình. 3. Trường hợp pháp luật có quy định khác về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định thì thực hiện theo quy định đó”.		
---	---	--	--

nhận là hòa giải viên lấy theo kết quả bầu từ cao xuống thấp; <i>c) Trường hợp số người được bầu không đủ để thành lập tổ hòa giải hoặc không đủ thành phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này thì tổ chức bầu bổ sung hoặc bầu lại cho đủ số lượng và thành phần.</i> 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.			
Điều 9. Chỉ định hòa giải viên <i>1. Việc chỉ định hòa giải viên chỉ được thực hiện trong trường hợp tổ hòa giải không đủ số lượng hòa giải viên theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 2 Điều 14 của Luật này và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:</i> <i>a) Đã thực hiện việc bầu bổ sung hoặc bầu lại hòa giải viên theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 8 của Luật này nhưng vẫn không đạt đủ số lượng và thành phần theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Luật này;</i> <i>b) Không thể tổ chức bầu hòa giải viên bằng một trong các hình thức quy định tại</i>			

khoản 2 Điều 8 của Luật này do cần bổ sung ngay hòa giải viên để đáp ứng yêu cầu thực tiễn. 2. Người được lựa chọn chỉ định làm hòa giải viên không thuộc trường hợp có dưới 50% đại diện hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố đồng ý tại cuộc họp bầu hoà giải viên. 3. Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì, phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố lựa chọn người để đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định làm hòa giải viên theo quy định. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.			
Điều 10. Công nhận hòa giải viên 1. Trưởng ban công tác Mặt trận lập danh sách người được đề nghị công nhận hòa giải viên trong trường hợp đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 8 và Điều 9 của Luật này gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định công nhận hòa giải viên. Quyết định công nhận hòa giải viên được gửi cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt			

<i>trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố, hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố.</i> 3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.			
Điều 11. Quyền của hòa giải viên - Thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở. - Đề nghị các bên có liên quan cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải. - Tham gia sinh hoạt, thảo luận và quyết định nội dung, phương thức hoạt động của tổ hòa giải. - Được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức pháp luật, nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải; được cung cấp tài liệu liên quan đến hoạt động hòa giải. - Hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hòa giải. - Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng. - Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải.	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Điều 419. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án <i>“1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này.</i> <i>2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.</i> <i>Thời hạn mở phiên họp xét đơn yêu cầu là 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp.</i> <i>3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:</i> <i>a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;</i> <i>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

8. Mời người tham gia hoà giải theo quy định tại Điều 18 của Luật này. 9. Đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn pháp luật liên quan đến vụ, việc hoà giải tư vấn, hỗ trợ vụ, việc hoà giải. 10. Được nhận quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Tòa án nhân dân có thẩm quyền đối với các vụ, việc do mình trực tiếp hoà giải (nếu có). 11. Đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, lực lượng Công an cấp xã có phương án bảo đảm an ninh trật tự khi tiến hành vụ, việc hoà giải trong trường hợp nhận thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên, của hoà giải viên hoặc gây mất trật tự công cộng. 12. Được hỗ trợ về hạ tầng kỹ thuật và hướng dẫn kỹ năng số khi thực hiện các hoạt động hòa giải trên môi trường mạng hoặc ứng dụng các nền tảng số trong quản lý hồ sơ hòa giải. 13. Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải.	<i>cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.</i> <i>Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.</i> <i>4. Những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu, thủ tục tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 367 và Điều 369 của Bộ luật này.</i> <i>5. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này. Quyết định của Tòa án phải có các nội dung quy định tại Điều 370 của Bộ luật này.</i> <i>6. Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với trường hợp không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này.</i> <i>Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án.</i> <i>7. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được gửi cho người tham gia thỏa thuận hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.</i> <i>8. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi</i>		
---	--	--	--

14. Chính phủ quy định chi tiết khoản 5, khoản 7 Điều này.	<i>hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.</i> <i>9. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự”.</i>		
Điều 12. Nghĩa vụ của hòa giải viên 1. Thực hiện hòa giải khi có căn cứ theo quy định tại Điều 20 của Luật này. 2. Tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 4 của Luật này. 3. Từ chối tiến hành hòa giải nếu bản thân có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. 4. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng Tổ hòa giải để báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp nghiêm trọng có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng. 5. Thông báo kịp thời cho Tổ trưởng Tổ hòa giải để báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý trong trường hợp phát hiện mâu thuẫn, tranh chấp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính hoặc pháp luật về hình sự.	- Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Khoản 3 Điều 419. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án <i>“3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:</i> <i>a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;</i> <i>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.</i> <i>Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án”.</i> - Luật Lưu trữ năm 2024 Điều 4. Nguyên tắc lưu trữ <i>“1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

6. Ghi nội dung vụ, việc hòa giải vào Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở. 7. Lập văn bản về kết quả hoà giải sau khi kết thúc hoà giải. 8. Tham gia bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, nghiệp vụ và kỹ năng hoà giải do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền tổ chức. 9. Cung cấp tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu công nhận kết quả hoà giải thành ngoài Toà án trong trường hợp được Toà án nhân dân có thẩm quyền yêu cầu theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. 10. Theo dõi, đôn đốc các bên thực hiện văn bản về kết quả hoà giải thành và quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Toà án nhân dân có thẩm quyền đối với các vụ, việc do mình trực tiếp hoà giải (nếu có).	<i>nước; sự tham gia của xã hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng.</i> <i>2. Bảo đảm mục tiêu phát huy hiệu quả giá trị của tài liệu lưu trữ vì lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</i> <i>3. Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân đối với tài liệu lưu trữ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.</i> <i>4. Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.</i> <i>5. Quản lý tài liệu lưu trữ theo phong lưu trữ, kết hợp quản lý theo lãnh thổ, bảo đảm tính khoa học, hệ thống, khách quan, toàn diện và tính liên tục lịch sử của tài liệu lưu trữ.</i> <i>6. Bảo đảm an toàn, toàn vẹn, gìn giữ lâu dài tài liệu lưu trữ và thực hiện lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ”.</i>		
Điều 13. Thôi làm Hòa giải viên 1. Việc thôi làm Hòa giải viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây: a) Theo nguyện vọng của Hòa giải viên; b) Hòa giải viên không còn đáp ứng một trong các tiêu chuẩn quy định tại Điều 8 của			

Luật này. c) Hòa giải viên vi phạm nguyên tắc tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 4 của Luật này hoặc không có điều kiện tiếp tục làm hòa giải viên do bị xử lý vi phạm pháp luật; 2. Trường hợp thôi làm hòa giải viên quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Tổ trưởng Tổ hòa giải đề nghị Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm hòa giải viên. Trường hợp thôi làm hòa giải viên đối với Tổ trưởng Tổ hòa giải thì Trưởng ban công tác Mặt trận phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố làm văn bản đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ra quyết định thôi làm Hòa giải viên. 3. Quyết định thôi làm Hòa giải viên được gửi Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Hòa giải viên và thông báo công khai ở thôn, tổ dân phố. 4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.			
--	--	--	--

Mục 2 TỔ HÒA GIẢI			
Điều 14. Tổ hòa giải 1. Tổ hòa giải có tổ trưởng và các hòa giải viên. Mỗi tổ hòa giải có từ 03 hòa giải viên trở lên, trong đó có hòa giải viên nữ. Đối với vùng có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số, tổ hòa giải phải có hòa giải viên là người dân tộc thiểu số. 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định số lượng tổ hòa giải, hòa giải viên trong một tổ hòa giải căn cứ vào đặc điểm, tình hình kinh tế - xã hội, dân số của địa phương và đề nghị của Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. 3. Hằng năm, Trưởng ban công tác Mặt trận chủ trì phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải tiến hành rà soát, đánh giá về tổ chức, hoạt động của tổ hòa giải và kiến nghị Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã kiến toàn tổ hòa giải.	- Luật Bình đẳng giới năm 2006 Điều 6. Các nguyên tắc cơ bản về bình đẳng giới <i>“1. Nam, nữ bình đẳng trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.</i> <i>2. Nam, nữ không bị phân biệt đối xử về giới.</i> <i>3. Biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới không bị coi là phân biệt đối xử về giới.</i> <i>4. Chính sách bảo vệ và hỗ trợ người mẹ không bị coi là phân biệt đối xử về giới.</i> <i>5. Bảo đảm lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng và thực thi pháp luật.</i> <i>6. Thực hiện bình đẳng giới là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình, cá nhân”.</i> - Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 + Điểm c Khoản 1 Điều 14. Phối hợp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc <i>“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với cơ quan nhà nước xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thông qua các hoạt động sau đây:</i> <i>a) Đề xuất, tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến việc tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

	<i>b) Chủ trì, phối hợp, tham gia tổ chức các hoạt động liên quan đến quyền và trách nhiệm của tổ chức mình;</i> <i>c) Tham gia đối thoại, hòa giải, xây dựng cộng đồng tự quản tại địa bàn khu dân cư;</i> <i>d) Tham gia xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội của Nhà nước; đề xuất, tham gia thực hiện các chương trình, phong trào, cuộc vận động góp phần chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân”.</i> + Khoản 4 Điều 17. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật <i>“Điều 17. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây:</i> <i>1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;</i> <i>2. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở khu dân cư;</i> <i>3. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của</i>		
--	---	--	--

	<i>cộng đồng;</i> <i>4. Tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở”.</i> - Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 <i>+ Khoản 14 Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã</i> <i>“14. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn trên địa bàn theo quy định của pháp luật”.</i> <i>+ Khoản 7 Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường</i> <i>“7. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật”.</i> <i>+ Khoản 1 Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở đặc khu</i> <i>1. Chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở xã quy định tại Mục 3 Chương này”.</i>		
Điều 15. Trách nhiệm của tổ hòa giải 1. Tổ chức thực hiện hòa giải. 2. Tổ chức trao đổi kinh nghiệm, thảo luận các giải pháp để tiến hành hòa giải vụ, việc phức tạp.	Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở năm 2024 Điểm c khoản 2 Điều 5. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở <i>“2. Phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ của</i>	Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp	

3. Phối hợp với Ban công tác Mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi đoàn thanh niên, Chi hội cựu chiến binh, Chi hội nông dân, Chi hội người cao tuổi, Tổ bảo vệ an ninh, trật tự, các tổ hòa giải và tổ chức, cá nhân khác trong hoạt động hòa giải ở cơ sở. 4. Kiến nghị với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã về hoạt động hòa giải ở cơ sở, các điều kiện cần thiết cho hoạt động hòa giải ở cơ sở. 5. Đề nghị khen thưởng tổ hòa giải, hòa giải viên có thành tích xuất sắc trong công tác hòa giải.	<i>lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:</i> <i>a) Phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc;</i> <i>b) Hỗ trợ lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng khác ở cơ sở thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật;</i> <i>c) Phối hợp với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hòa giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.</i> - Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 Khoản 1 Điều 14. Phối hợp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc <i>“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với cơ quan nhà nước xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thông qua các hoạt động sau đây:</i> <i>a) Đề xuất, tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến việc tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;</i>		
--	--	--	--

	<i>b) Chủ trì, phối hợp, tham gia tổ chức các hoạt động liên quan đến quyền và trách nhiệm của tổ chức mình;</i> <i>c) Tham gia đối thoại, hòa giải, xây dựng cộng đồng tự quản tại địa bàn khu dân cư;</i> <i>d) Tham gia xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội của Nhà nước; đề xuất, tham gia thực hiện các chương trình, phong trào, cuộc vận động góp phần chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân”.</i> - Điều 17. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật <i>“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây:</i> <i>1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;</i> <i>2. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở khu dân cư;</i> <i>3. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;</i> <i>4. Tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở”.</i>		
--	---	--	--

Điều 16. Tổ trưởng tổ hòa giải 1. Tổ trưởng tổ hòa giải do hòa giải viên bầu trong số các hòa giải viên để phụ trách tổ hòa giải. 2. Việc bầu tổ trưởng tổ hòa giải được thực hiện dưới sự chủ trì của Trưởng ban công tác Mặt trận bằng một trong các hình thức sau đây: a) Biểu quyết công khai hoặc bỏ phiếu kín tại cuộc họp; <i>b) Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được các hoà giải viên thống nhất lựa chọn;</i> <i>c) Biểu quyết kết hợp hình thức trực tiếp và trực tuyến.</i> 3. Kết quả bầu tổ trưởng tổ hòa giải được lập thành văn bản và gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để ra quyết định công nhận. <i>4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.</i>	- Luật Công nghệ thông tin năm 2006 + Điều 9. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin <i>1. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin số của mình trên môi trường mạng.</i> <i>2. Tổ chức, cá nhân khi hoạt động kinh doanh trên môi trường mạng phải thông báo công khai trên môi trường mạng những thông tin có liên quan, bao gồm:</i> <i>a) Tên, địa chỉ địa lý, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử;</i> <i>b) Thông tin về quyết định thành lập, giấy phép hoạt động hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nếu có);</i> <i>c) Tên cơ quan quản lý nhà cung cấp (nếu có);</i> <i>d) Thông tin về giá, thuế, chi phí vận chuyển (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ.</i> <i>3. Tổ chức, cá nhân tham gia phát triển công nghệ thông tin có trách nhiệm sau đây:</i> <i>a) Bảo đảm tính trung thực của kết quả nghiên cứu - phát triển;</i> <i>b) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của chủ sở hữu cơ sở dữ liệu và không gây cản trở cho việc sử dụng cơ sở dữ liệu đó khi thực hiện hành vi tái sản</i>	Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp	
---	---	---	--

	<i>xuất, phân phối, quảng bá, truyền đưa, cung cấp nội dung hợp thành cơ sở dữ liệu đó.</i> <i>4. Khi hoạt động trên môi trường mạng, cơ quan nhà nước có trách nhiệm sau đây:</i> <i>a) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng về các hoạt động thực hiện trên môi trường mạng theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật này;</i> <i>b) Thông báo cho tổ chức, cá nhân có liên quan địa chỉ liên hệ của cơ quan đó trên môi trường mạng;</i> <i>c) Trả lời theo thẩm quyền văn bản của tổ chức, cá nhân gửi đến cơ quan nhà nước thông qua môi trường mạng;</i> <i>d) Cung cấp trên môi trường mạng thông tin phục vụ lợi ích công cộng, thủ tục hành chính;</i> <i>đ) Sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử;</i> <i>e) Bảo đảm độ tin cậy và bí mật của nội dung thông tin trong việc gửi, nhận văn bản trên môi trường mạng;</i> <i>g) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời của thông tin, văn bản được trao đổi, cung cấp và lấy ý kiến trên môi trường mạng;</i> <i>h) Bảo đảm hệ thống thiết bị cung cấp thông tin, lấy ý kiến trên môi trường mạng hoạt động cả trong giờ và ngoài giờ làm việc, trừ trường hợp bất khả kháng;</i>		
--	--	--	--

	i) Thực hiện việc cung cấp thông tin và lấy ý kiến qua trang thông tin điện tử phải tuân thủ quy định tại Điều 28 của Luật này. + Điều 60. Bảo vệ cơ sở hạ tầng thông tin 2. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin thuộc thẩm quyền quản lý; chịu sự quản lý, thanh tra, kiểm tra và thực hiện các yêu cầu về bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng thông tin và an ninh thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. 3. Tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác cơ sở hạ tầng thông tin có trách nhiệm tạo điều kiện làm việc, kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin khi có yêu cầu. - Luật Viễn thông năm 2023 Điều 5. Bảo đảm an toàn cơ sở hạ tầng viễn thông, an toàn thông tin mạng và an ninh thông tin 6. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm ngừng khẩn cấp việc cung cấp dịch vụ viễn thông trong trường hợp có bạo loạn, sử dụng dịch vụ viễn thông nhằm chống lại Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, xâm phạm an ninh quốc gia theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. 7. Khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật An ninh mạng, doanh		
--	--	--	--

	<i>nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp điểm truy nhập mạng viễn thông và các điều kiện kỹ thuật, nghiệp vụ cần thiết khác để cơ quan đó thực hiện nhiệm vụ kiểm soát và bảo đảm an ninh thông tin.</i> <i>Điều 15. Quyền, nghĩa vụ của người sử dụng dịch vụ viễn thông, thuê bao viễn thông</i> <i>1. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các quyền sau đây:</i> <i>a) Lựa chọn doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông để giao kết hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;</i> <i>b) Yêu cầu doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến việc sử dụng dịch vụ viễn thông;</i> <i>c) Sử dụng dịch vụ viễn thông theo chất lượng và giá dịch vụ trong hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;</i> <i>d) Từ chối sử dụng một phần hoặc toàn bộ dịch vụ viễn thông theo hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông;</i> <i>đ) Được bảo đảm bí mật thông tin riêng theo quy định của pháp luật;</i> <i>e) Khiếu nại về giá dịch vụ, chất lượng dịch vụ; được hoàn trả tiền sử dụng dịch vụ và bồi thường thiệt hại trực tiếp khác do lỗi của doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý dịch vụ viễn thông gây ra.</i>		
--	---	--	--

	2. Người sử dụng dịch vụ viễn thông có các nghĩa vụ sau đây: a) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tiền sử dụng dịch vụ viễn thông; b) Bồi thường thiệt hại trực tiếp do lỗi của mình gây ra cho doanh nghiệp viễn thông, đại lý dịch vụ viễn thông; c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin mà mình gửi, lưu giữ trên mạng viễn thông; d) Không được sử dụng cơ sở hạ tầng viễn thông của doanh nghiệp viễn thông để kinh doanh dịch vụ viễn thông. - Luật An toàn thông tin mạng năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2018 Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm an toàn thông tin mạng 1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo đảm an toàn thông tin mạng. Hoạt động an toàn thông tin mạng của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải đúng quy định của pháp luật, bảo đảm quốc phòng, an ninh quốc gia, bí mật nhà nước, giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. 2. Tổ chức, cá nhân không được xâm phạm an toàn thông tin mạng của tổ chức, cá nhân khác. 3. Việc xử lý sự cố an toàn thông tin mạng phải bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không xâm phạm đến đời sống riêng tư, bí		
--	---	--	--

	<i>mật cá nhân, bí mật gia đình của cá nhân, thông tin riêng của tổ chức.</i> <i>4. Hoạt động an toàn thông tin mạng phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, kịp thời và hiệu quả.</i> - Luật An ninh mạng năm 2025 Điều 4. Nguyên tắc bảo vệ an ninh mạng <i>1. Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; bảo đảm an ninh, chủ quyền và lợi ích quốc gia trên không gian mạng.</i> <i>2. Đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự quản lý thống nhất của Nhà nước; huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn dân tộc; phát huy vai trò nòng cốt của lực lượng chuyên trách bảo vệ an ninh mạng.</i> <i>3. Kết hợp chặt chẽ giữa bảo vệ an ninh mạng với phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quyền con người, quyền công dân, bảo vệ dữ liệu cá nhân, tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động hợp pháp trên không gian mạng.</i> <i>4. Áp dụng các biện pháp để bảo vệ không gian mạng quốc gia; chủ động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại mọi hoạt động trên không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; xử lý kịp thời,</i>		
--	--	--	--

	<i>ng nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh mạng.</i> <i>5. Triển khai hoạt động bảo vệ an ninh mạng thường xuyên, liên tục đối với cơ sở hạ tầng không gian mạng quốc gia; chủ động áp dụng các biện pháp bảo vệ hệ thống thông tin quan trọng về an ninh quốc gia.</i> <i>+ Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng không gian mạng</i> <i>1. Tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng.</i> <i>2. Có trách nhiệm bảo mật thông tin đăng ký, mở, quản lý, sử dụng tài khoản số của mình. Trường hợp sử dụng tài khoản số để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, chủ tài khoản số, người sử dụng tài khoản số bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định pháp luật.</i> <i>3. Kịp thời cung cấp thông tin liên quan đến bảo vệ an ninh mạng, nguy cơ đe dọa an ninh mạng, hành vi xâm phạm an ninh mạng cho cơ quan có thẩm quyền, lực lượng bảo vệ an ninh mạng.</i> <i>4. Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền trong bảo vệ an ninh mạng; giúp đỡ,</i>		
--	--	--	--

	<i>tạo điều kiện cho cơ quan, tổ chức và người có trách nhiệm tiến hành các biện pháp bảo vệ an ninh mạng.</i> - Luật Chuyển đổi số năm 2025 + Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong chuyển đổi số <i>1. Trách nhiệm của tổ chức:</i> <i>a) Tuân thủ pháp luật về chuyển đổi số, an ninh mạng, giao dịch điện tử, bảo vệ dữ liệu cá nhân, trí tuệ nhân tạo và pháp luật khác có liên quan khi tham gia, cung cấp hoặc sử dụng hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số, dữ liệu số và dịch vụ số;</i> <i>b) Cung cấp, cập nhật và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu phục vụ giao dịch điện tử, dịch vụ số;</i> <i>c) Bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và triển khai các biện pháp phòng ngừa rủi ro trong quá trình ứng dụng công nghệ số và vận hành hệ thống số, hệ thống thông tin, nền tảng số của tổ chức;</i> <i>d) Phối hợp với cơ quan nhà nước trong việc xác thực, chia sẻ dữ liệu số và thực hiện các nghĩa vụ khác phục vụ chuyển đổi số theo quy định của pháp luật;</i> <i>đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác có liên quan theo quy định của pháp luật.</i>		
--	---	--	--

	2. Trách nhiệm của cá nhân: a) <i>Tuân thủ pháp luật khi tham gia hoạt động trên môi trường số, sử dụng dịch vụ số, nền tảng số, hệ thống số, hệ thống thông tin;</i> b) <i>Cung cấp thông tin, dữ liệu đầy đủ, chính xác và chịu trách nhiệm về nội dung đã cung cấp khi thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ số, giao dịch điện tử;</i> c) <i>Bảo vệ thông tin tài khoản, dữ liệu cá nhân và thực hiện các biện pháp an toàn trong sử dụng dịch vụ số;</i> d) <i>Tham gia góp ý, phản hồi, đánh giá để nâng cao chất lượng dịch vụ số.</i> + Điều 27. Bảo đảm an ninh mạng 1. <i>Cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động chuyển đổi số phải tuân thủ quy định của pháp luật về an ninh mạng, dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước và pháp luật khác có liên quan. Chủ quản dữ liệu phải chủ động thiết lập quy trình, biện pháp bảo vệ dữ liệu phù hợp với tính chất hoạt động và phương thức đáp ứng yêu cầu của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.</i> 2. <i>Chủ quản hạ tầng số, hạ tầng số công cộng, hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có trách nhiệm xây dựng công cụ để chủ động sàng lọc, phát hiện, thông báo, xử lý nhằm bảo vệ</i>		
--	--	--	--

	<i>người sử dụng khỏi các nội dung xấu, độc hại, thông tin vi phạm pháp luật, tin giả, nội dung lừa đảo theo quy định của pháp luật về an ninh mạng và pháp luật khác có liên quan.</i>		
Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của tổ trưởng tổ hòa giải 1. Phân công, phối hợp hoạt động của các hòa giải viên. 2. Đại diện cho tổ hòa giải trong quan hệ với Trưởng ban công tác Mặt trận, trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác trong thực hiện trách nhiệm của tổ hòa giải. 3. Đề nghị cho thôi làm hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 13 của Luật này. 4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan có thẩm quyền về các vụ, việc theo quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 12 của Luật này. 5. Báo cáo hằng năm và báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải với Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. 6. Phối hợp với tổ trưởng tổ hòa giải khác để trao đổi kinh nghiệm hoặc tiến hành hòa			

giải những vụ, việc liên quan đến các thôn, tổ dân phố khác nhau. 7. Có các quyền, nghĩa vụ của hòa giải viên quy định tại Điều 11 và Điều 12 của Luật này.			
Mục 3 NGƯỜI ĐƯỢC MỜI THAM GIA HOÀ GIẢI Ở CƠ SỞ			
Điều 18. Người được mời tham gia hòa giải 1. Những người có thể được mời tham gia hoà giải ở cơ sở bao gồm người có uy tín trong dòng họ, ở nơi sinh sống, nơi làm việc; người có trình độ pháp lý, <i>có kiến thức chuyên ngành trong các lĩnh vực</i>, có kiến thức xã hội; già làng, chức sắc tôn giáo, người biết rõ vụ, việc; đại diện của cơ quan, tổ chức hoặc người có uy tín khác. 2. Hình thức tham gia hoà giải ở cơ sở của người được mời: a) Tư vấn, hỗ trợ kiến thức, phương pháp, kỹ năng hòa giải cho hòa giải viên; b) Trực tiếp tham gia hoà giải vụ, việc cùng với hoà giải viên.	Luật Lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở năm 2023 Điều 5. Quan hệ công tác, phối hợp, hỗ trợ trong tổ chức, hoạt động, thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở <i>“2. Phối hợp, hỗ trợ trong thực hiện nhiệm vụ của lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được quy định như sau:</i> <i>c) Phối hợp với đoàn thể, tổ chức quần chúng tự quản ở cơ sở, hòa giải viên cơ sở, lực lượng bảo vệ cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ an ninh, trật tự, giải quyết vụ việc về an ninh, trật tự ở cơ sở theo quy định của pháp luật”.</i>	Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp	

<i>Trong trường hợp này, hòa giải viên mời khi có sự đồng ý của các bên hoặc một trong các bên mời khi được sự đồng ý của bên kia. Người được mời có trách nhiệm giúp đỡ hòa giải viên và không thay thế tư cách chủ trì của hòa giải viên trong quá trình hoà giải vụ, việc.</i> 3. Cơ quan, tổ chức có người được mời tham gia hòa giải có trách nhiệm tạo điều kiện để họ tham gia hòa giải.			
<i>Điều 19. Quyền của người được mời tham gia hòa giải</i> <i>1. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm a khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây:</i> <i>a) Đề nghị hoà giải viên cung cấp tài liệu, thông tin liên quan đến vụ, việc hòa giải;</i> <i>b) Được cơ quan, tổ chức có người được mời tạo điều kiện tham gia hoà giải;</i> <i>c) Tham gia thảo luận về giải pháp và nội dung hòa giải;</i> <i>d) Được Nhà nước hỗ trợ tài liệu, được phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa</i>			

giải ở cơ sở; đ) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; e) Kiến nghị, đề xuất về các vấn đề liên quan đến hoạt động hòa giải. 2. Người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này có các quyền sau đây: a) Các quyền quy định tại khoản 1 Điều này; b) Được hưởng thù lao theo vụ, việc khi thực hiện hoà giải; c) Được hỗ trợ, tạo điều kiện để khắc phục hậu quả nếu gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng. 3. Chính phủ quy định chi tiết điểm b và điểm c khoản 2 Điều này.			
Điều 20. Nghĩa vụ của người được mời tham gia hòa giải 1. Tuân thủ nguyên tắc hoạt động hòa giải ở cơ sở.			

<i>2. Từ chối tham gia hòa giải nếu có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc vì lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải.</i> <i>3. Phối hợp với hoà giải viên được phân công hoà giải thực hiện các biện pháp phòng ngừa trong trường hợp thấy mâu thuẫn, tranh chấp có thể dẫn đến hành vi bạo lực gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của các bên hoặc gây mất trật tự công cộng.</i>			
CHƯƠNG III HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ			
Điều 21. Căn cứ tiến hành hòa giải Hòa giải ở cơ sở được tiến hành khi có một trong các căn cứ sau đây: 1. Một bên hoặc các bên yêu cầu hòa giải; 2. Hòa giải viên chứng kiến hoặc biết vụ, việc thuộc phạm vi hòa giải; 3. <i>Theo phân công của tổ trưởng tổ hòa giải;</i> 4. <i>Theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.</i>			

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hòa giải <i>1. Các bên trong hoà giải có các quyền sau đây:</i> a) Lựa chọn, đề xuất hòa giải viên, <i>hình thức</i>, địa điểm, thời gian tiến hành hòa giải; b) Đồng ý hoặc từ chối hòa giải; yêu cầu tạm dừng hoặc chấm dứt hòa giải; c) Yêu cầu việc hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai; d) Được bày tỏ ý chí và quyết định về nội dung giải quyết hòa giải; <i>đ) Đề nghị hoà giải viên đề xuất cơ quan có thẩm quyền hỗ trợ bố trí phiên dịch trong trường hợp các bên trong hoà giải không tự bố trí được phiên dịch cho mình;</i> <i>e) Yêu cầu hòa giải viên lập văn bản về kết quả hòa giải sau khi kết thúc hòa giải;</i> <i>g) Yêu cầu Tòa án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự</i>	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 <i>Chương XXXIII Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án</i> - Điều 417. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án <i>“1. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.</i> <i>2. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý.</i> <i>3. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận.</i> <i>4. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ ba”.</i>	Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp	
---	---	---	--

2. Các bên trong hoà giải có các nghĩa vụ sau đây: a) Trình bày đúng sự thật các tình tiết của vụ, việc; cung cấp tài liệu, chứng cứ có liên quan; b) Tôn trọng hòa giải viên, người được mời tham gia hoà giải quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18 của Luật này và quyền của các bên có liên quan; c) Không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự tại địa điểm hòa giải; d) Ký tên hoặc điểm chỉ trong văn bản về kết quả hoà giải theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Luật này; đ) Thực hiện nghiêm túc thoả thuận hoà giải thành theo quy định tại khoản 1 Điều 29 của Luật này.			
Điều 23. Phân công hòa giải viên 1. Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày phát sinh các căn cứ tiến hành hoà giải quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 21 của Luật này, tổ trưởng tổ hòa giải phân công			

hòa giải viên tiến hành hòa giải trong trường hợp các bên không lựa chọn hòa giải viên. 2. Tổ trưởng tổ hòa giải không phân công hòa giải viên tiến hành hòa giải nếu có căn cứ cho rằng hòa giải viên có quyền, lợi ích, nghĩa vụ liên quan đến vụ, việc hòa giải hoặc có lý do khác dẫn đến không thể bảo đảm khách quan, công bằng trong hòa giải. 3. Trong quá trình hòa giải, nếu hòa giải viên vi phạm nguyên tắc hoạt động hòa giải hoặc nghĩa vụ khác của hòa giải viên thì tổ trưởng tổ hòa giải phân công hòa giải viên khác thực hiện việc hòa giải.			
Điều 24. Địa điểm, thời gian hòa giải 1. Địa điểm hòa giải là nơi xảy ra vụ, việc hoặc nơi do các bên hoặc hòa giải viên lựa chọn, bảo đảm thuận lợi cho các bên. 2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày được phân công hoặc tiếp nhận vụ, việc, hòa giải viên bắt đầu tiến hành hòa giải, trừ trường hợp cần thiết phải hòa giải ngay khi biết, chứng kiến vụ, việc hoặc các bên có thỏa thuận khác về thời gian hòa giải.			

Điều 25. Tiến hành hòa giải 1. Hòa giải được tiến hành trực tiếp <i>hoặc trực tuyến hoặc kết hợp trực tiếp và trực tuyến</i> với sự có mặt các bên. Trong trường hợp một trong các bên có người khuyết tật thì có sự hỗ trợ phù hợp để có thể tham gia hòa giải. 2. Hòa giải được tiến hành công khai hoặc không công khai theo ý kiến thống nhất của các bên. 3. Tùy thuộc vào vụ, việc cụ thể, trên cơ sở quy định của pháp luật, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân, hòa giải viên áp dụng các biện pháp thích hợp nhằm giúp các bên hiểu rõ về quyền lợi, trách nhiệm của mỗi bên trong vụ, việc để các bên thỏa thuận việc giải quyết các mâu thuẫn, tranh chấp và tự nguyện thực hiện thỏa thuận đó.			
Điều 26. Hòa giải giữa các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau 1 Trường hợp các bên ở thôn, tổ dân phố khác nhau thì tổ hòa giải ở thôn, tổ dân phố đó phối hợp thực hiện việc hòa giải và thông			

báo với Trưởng ban công tác Mặt trận tại nơi đó cùng phối hợp thực hiện. 2. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.			
Điều 27. Kết thúc hòa giải <i>1. Việc hòa giải được kết thúc khi hòa giải thành hoặc hòa giải không thành.</i> <i>2. Hòa giải thành là trường hợp các bên đạt được thỏa thuận.</i> <i>3. Hòa giải không thành là trường hợp các bên không đạt được thỏa thuận khi thuộc một trong các trường hợp sau:</i> <i>a) Một bên hoặc các bên yêu cầu chấm dứt hòa giải;</i> <i>b) Hòa giải viên quyết định kết thúc hòa giải khi các bên không đạt được thỏa thuận và việc tiếp tục hòa giải cũng không đạt kết quả.</i> <i>Trong trường hợp này, các bên có quyền yêu cầu tiếp tục hòa giải hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.</i>			

<i>Điều 28. Văn bản về kết quả hòa giải</i> <i>1. Văn bản về kết quả hòa giải gồm các nội dung chính sau đây:</i> a) Căn cứ tiến hành hòa giải; b) Thông tin cơ bản về các bên; c) Nội dung chủ yếu của vụ, việc; d) Diễn biến của quá trình hòa giải; đ) Kết quả hòa giải: <i>Trường hợp hòa giải thành, ghi rõ thỏa thuận đạt được và giải pháp thực hiện; quyền và nghĩa vụ của các bên; phương thức, thời hạn thực hiện thỏa thuận; nội dung khác theo thỏa thuận của các bên phù hợp với quy định của pháp luật.</i> <i>Trường hợp hòa giải không thành, ghi rõ ý kiến, quan điểm của các bên và những nội dung khác có liên quan.</i> <i>2. Văn bản về kết quả hoà giải có chữ ký hoặc điểm chỉ của các bên, của hòa giải viên và của người trực tiếp tham gia hoà giải (nếu có) và được gửi đến các bên trong hoà giải.</i>			
--	--	--	--

Điều 29. Thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, công nhận văn bản về kết quả hòa giải thành 1. Thực hiện thỏa thuận hoà giải thành: a) Các bên có trách nhiệm thực hiện thỏa thuận hòa giải thành; b) Trong quá trình thực hiện thỏa thuận hòa giải thành, nếu một bên vì sự kiện bất khả kháng không thể thực hiện được thì có trách nhiệm trao đổi, thỏa thuận với bên kia và thông báo cho hòa giải viên. <i>c) Văn bản về kết quả hòa giải thành có hiệu lực thi hành ngay sau khi các bên ký tên hoặc điểm chỉ, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc một trong các bên yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành theo quy định tại khoản 2 Điều này. Trường hợp một trong các bên yêu cầu Toà án nhân dân có thẩm quyền công nhận kết quả hoà giải thành thì văn bản về kết quả hoà giải thành có hiệu lực thi hành kể từ khi Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Toà án nhân dân có thẩm quyền có hiệu lực.</i> 2. Văn bản về kết quả hòa giải thành được	Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2025 <i>Chương XXXIII Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án</i> - Điều 416. Công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án <i>“Kết quả hòa giải vụ việc ngoài Tòa án được Tòa án xem xét ra quyết định công nhận là kết quả hòa giải thành vụ việc xảy ra giữa cơ quan, tổ chức, cá nhân do cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền có nhiệm vụ hòa giải đã hòa giải thành theo quy định của pháp luật về hòa giải”.</i> - Điều 417. Điều kiện công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án <i>“1. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải có đầy đủ năng lực hành vi dân sự.</i> 2. Các bên tham gia thỏa thuận hòa giải là người có quyền, nghĩa vụ đối với nội dung thỏa thuận hòa giải. Trường hợp nội dung thỏa thuận hòa giải thành liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người thứ ba thì phải được người thứ ba đồng ý. 3. Một hoặc cả hai bên có đơn yêu cầu Tòa án công nhận. 4. Nội dung thỏa thuận hòa giải thành của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc người thứ	Bảo đảm tính thống nhất, phù hợp
--	---	---

Tòa án nhân dân có thẩm quyền xem xét, ra quyết định công nhận theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.	ba”. - Điều 418. Đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án “1. Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án phải gửi đơn đến Tòa án trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày các bên đạt được thỏa thuận hòa giải thành. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chủ yếu sau đây: a) Các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều 362 của Bộ luật này; b) Tên, địa chỉ của cá nhân, tổ chức đã tiến hành hòa giải; c) Nội dung, thỏa thuận hòa giải thành yêu cầu Tòa án công nhận. 2. Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi văn bản về kết quả hòa giải thành theo quy định của pháp luật có liên quan”. - Điều 419. Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án “1. Thủ tục nhận và xử lý đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo quy định tại các điều 363, 364 và 365 của Bộ luật này. 2. Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn này, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu.		
--	--	--	--

	<i>Thời hạn mở phiên họp xét đơn yêu cầu là 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định mở phiên họp.</i> <i>3. Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Thẩm phán được phân công xét đơn có quyền sau đây:</i> <i>a) Yêu cầu bên tham gia hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có ý kiến về yêu cầu của người có đơn đề nghị Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành; làm rõ nội dung yêu cầu hoặc bổ sung tài liệu, nếu xét thấy cần thiết;</i> <i>b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức cá nhân có thẩm quyền tiến hành hòa giải cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc xét đơn yêu cầu của đương sự, nếu xét thấy cần thiết.</i> <i>Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án.</i> <i>4. Những người tham gia phiên họp xét đơn yêu cầu, thủ tục tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu được thực hiện theo quy định tại Điều 367 và Điều 369 của Bộ luật này.</i> <i>5. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này. Quyết định của Tòa án phải có các nội dung quy định tại Điều 370 của Bộ luật này.</i> <i>6. Thẩm phán ra quyết định không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án đối với trường hợp</i>		
--	--	--	--

không có đủ các điều kiện quy định tại Điều 417 của Bộ luật này.

Việc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không ảnh hưởng đến nội dung và giá trị pháp lý của kết quả hòa giải ngoài Tòa án.

7. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được gửi cho người tham gia thỏa thuận hòa giải, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Viện kiểm sát cùng cấp.

8. Quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án có hiệu lực thi hành ngay, không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

9. Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thi hành theo pháp luật về thi hành án dân sự”.

- Luật Hòa giải đối thoại của Tòa án năm 2020

Khoản 9 Điều 16. Trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên

“9. Thời gian nhận, giải quyết đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật này không tính vào thời hiệu khởi kiện, thời hạn xử lý đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính nếu vụ việc được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố tụng”.

Điều 30. Theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành Hòa giải viên có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc việc thực hiện thỏa thuận hòa giải thành do mình trực tiếp giải quyết và Quyết định công nhận kết quả hoà giải thành của Toà án nhân dân có thẩm quyền đối với vụ, việc do mình trực tiếp giải quyết (nếu có); kịp thời thông báo cho tổ trưởng tổ hòa giải để báo cáo Trưởng ban công tác Mặt trận những vấn đề phát sinh trong quá trình theo dõi, đôn đốc thực hiện.			
CHƯƠNG IV TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG HOẠT ĐỘNG HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ			
Điều 31. Trách nhiệm quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở 1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở. 2. Bộ Tư pháp <i>là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước</i> về hòa giải ở cơ sở, có trách nhiệm sau đây:	- Luật Lưu trữ năm 2024 Điều 4. Nguyên tắc lưu trữ <i>“1. Bảo đảm sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam; sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước; sự tham gia của xã hội, cơ quan, tổ chức, cá nhân, gia đình, dòng họ, cộng đồng.</i> <i>2. Bảo đảm mục tiêu phát huy hiệu quả giá trị của</i>	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở; b) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức, kiểm tra thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở; c) Biên soạn, phát hành tài liệu, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ năng thực hiện công tác quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở cho cấp tỉnh; d) Quy định <i>các biểu</i> mẫu, biểu thống kê về tổ chức, hoạt động hòa giải ở cơ sở.	<i>tài liệu lưu trữ vì lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.</i> 3. <i>Bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân đối với tài liệu lưu trữ theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.</i> 4. <i>Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế.</i> 5. <i>Quản lý tài liệu lưu trữ theo phong lưu trữ, kết hợp quản lý theo lãnh thổ, bảo đảm tính khoa học, hệ thống, khách quan, toàn diện và tính liên tục lịch sử của tài liệu lưu trữ.</i> 6. <i>Bảo đảm an toàn, toàn vẹn, gìn giữ lâu dài tài liệu lưu trữ và thực hiện lưu trữ dự phòng tài liệu lưu trữ”.</i> - Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 Điều 1. Vị trí, chức năng của Chính phủ <i>“1. Chính phủ là cơ quan hành chính nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền hành pháp, là cơ quan chấp hành của Quốc hội.</i> <i>2. Chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước”.</i>		
---	--	--	--

Điều 32. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp 1. Ủy ban nhân dân <i>các</i> tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (<i>sau đây gọi chung là cấp tỉnh</i>) có trách nhiệm <i>sau đây</i>: a) Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; b) Trình dự toán kinh phí hỗ trợ cho công tác hòa giải ở cơ sở để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định; c) <i>Biên soạn, phát hành tài liệu</i>, tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng <i>thực hiện công tác quản lý nhà nước</i> về hòa giải ở cơ sở <i>cho cấp xã</i>; d) <i>Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về hòa giải ở cơ sở tại địa phương; kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng về hòa giải ở cơ sở</i>; 2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm: a) <i>Thực hiện quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở tại địa phương</i>; b) Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho hoạt động hòa giải <i>ở cơ sở trên địa bàn cấp</i>	Nghị quyết số 203/2025/QH15 ngày 16/6/2025 của Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Điều 1 4. Sửa đổi, bổ sung Điều 110 như sau: Điều 110 1. Các đơn vị hành chính của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức thành hai cấp, gồm tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị hành chính dưới tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do luật định. Điều 2 2. Kết thúc hoạt động của đơn vị hành chính cấp huyện trong cả nước từ ngày 01 tháng 7 năm 2025. Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 - Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân tỉnh “2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính quốc gia; bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật tại địa phương. 3. Tổ chức thực hiện việc quản lý hành chính nhà nước tại địa phương, bảo đảm nền hành chính	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
--	--	---	--

xã để Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét quyết định; c) Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận, cho thôi làm tổ trưởng tổ hòa giải, hòa giải viên tại địa phương; d) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về hòa giải ở cơ sở; tổ chức kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở; đ) Tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên trên địa bàn; e) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp lồng ghép thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở trong xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; g) Hỗ trợ tài liệu, phổ biến pháp luật phục vụ hoạt động hòa giải ở cơ sở cho người được mời tham gia hòa giải ở cơ sở theo quy định tại Điều 18 của Luật này; h) Hỗ trợ hạ tầng kỹ thuật, thiết bị đầu cuối và hướng dẫn kỹ năng số khi thực hiện các hoạt động hòa giải trên môi trường	<i>thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân.</i> <i>6. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình; quyết định thành lập, tổ chức lại, thay đổi tên gọi, giải thể, quy định tổ chức bộ máy, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp mình theo quy định của pháp luật.</i> <i>11. Căn cứ tình hình thực tiễn và quy định của pháp luật, đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nhằm nâng cao năng lực, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền cấp xã, tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, quản lý và phát triển các đô thị, đặc khu.</i> <i>12. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”.</i> - Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh		
---	--	--	--

mạng hoặc ứng dụng các nền tảng số trong quản lý hồ sơ hòa giải; i) Chỉ đạo, tạo điều kiện cho tổ hoà giải, hoà giải viên thực hiện tốt công tác hoà giải ở cơ sở; k) Chủ trì, phối hợp với Công an cấp xã bảo đảm an ninh trật tự khi tiến hành vụ, việc hoà giải trên cơ sở đề nghị của hoà giải viên theo quy định tại khoản 11 Điều 11 của Luật này; l) Chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp hỗ trợ bố trí phiên dịch trong trường hợp các bên trong hoà giải không bố trí được phiên dịch cho mình trên cơ sở đề nghị của hoà giải viên; m) Báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở.	<i>“1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân; triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban nhân dân.</i> <i>2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình.</i> <i>3. Lãnh đạo và chịu trách nhiệm về hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước ở địa phương, bảo đảm tính thống nhất, thông suốt của nền hành chính; về thực hiện cải cách hành chính, cải cách công vụ, công chức trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; chịu trách nhiệm thực hiện hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong hoạt động của chính quyền địa phương cấp mình và cấp xã trong giải quyết thủ tục hành chính và cung ứng dịch vụ công của địa phương theo quy định của pháp luật.</i> <i>8. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội tại địa phương theo quy định của pháp luật; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở và chế độ, chính sách đối với các lực lượng này ở địa phương theo quy định của pháp luật.</i>		
--	---	--	--

	23. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”. - Điều 22. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân xã “2. Tổ chức thi hành Hiến pháp, pháp luật, văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp trên địa bàn; bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, nguồn nhân lực và các nguồn lực cần thiết khác để thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn. 3. Thực hiện quản lý hành chính nhà nước trên địa bàn, bảo đảm nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, hiệu lực, hiệu quả, dân chủ, pháp quyền, chuyên nghiệp, quản trị hiện đại, trong sạch, công khai, minh bạch, phục vụ Nhân dân và chịu sự kiểm tra, giám sát của Nhân dân. 10. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”. - Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã “2. Lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp mình; kiểm tra và xử lý các vi		
--	--	--	--

	<i>phạm trong quá trình triển khai thực hiện Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn.</i> <i>7. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ về đối ngoại, bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn theo quy định của pháp luật; bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân, bảo đảm quyền con người; phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác tại địa phương theo quy định của pháp luật.</i> <i>14. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của thôn trên địa bàn theo quy định của pháp luật.</i> <i>17. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, ủy quyền và các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”.</i> <i>- Điều 25. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường</i> <i>“Ủy ban nhân dân phường thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 22 của Luật này và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:</i> <i>1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét ban hành nghị quyết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 24</i>		
--	---	--	--

	<i>của Luật này và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp;</i> <i>3. Thực hiện thu phí, lệ phí trên địa bàn theo quy định của pháp luật và phân cấp của chính quyền địa phương cấp tỉnh”.</i> <i>- Điều 26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường</i> <i>“5. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện quản lý dân cư đô thị, phòng chống các tệ nạn xã hội ở đô thị theo quy định của pháp luật;</i> <i>7. Hướng dẫn và kiểm tra hoạt động tự quản của tổ dân phố trên địa bàn theo quy định của pháp luật”.</i> <i>- Điều 27. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở đặc khu</i> <i>“1. Chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn tương ứng của chính quyền địa phương ở xã quy định tại Mục 3 Chương này.</i> <i>3. Căn cứ phạm vi, thẩm quyền được giao, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền các nhiệm vụ, quyền hạn của mình cho chính quyền địa phương ở đặc khu thực hiện ở khu vực hải đảo”.</i>		
--	--	--	--

Điều 33. Trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận 1. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia quản lý nhà nước về hòa giải ở cơ sở; vận động tổ chức, cá nhân chấp hành pháp luật, giám sát việc thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở; phối hợp kiểm tra, sơ kết, tổng kết và khen thưởng về hòa giải ở cơ sở. Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp tham gia tổ chức thực hiện pháp luật về hòa giải ở cơ sở. 2. Các tổ chức thành viên của Mặt trận trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật.	Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam năm 2015 được sửa đổi, bổ sung năm 2025 - Khoản 1 Điều 14. Phối hợp xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc <i>“1. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với cơ quan nhà nước xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc thông qua các hoạt động sau đây:</i> <i>a) Đề xuất, tham gia xây dựng và thực hiện chính sách, pháp luật liên quan đến việc tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc;</i> <i>b) Chủ trì, phối hợp, tham gia tổ chức các hoạt động liên quan đến quyền và trách nhiệm của tổ chức mình;</i> <i>c) Tham gia đối thoại, hòa giải, xây dựng cộng đồng tự quản tại địa bàn khu dân cư;</i> <i>d) Tham gia xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội của Nhà nước; đề xuất, tham gia thực hiện các chương trình, phong trào, cuộc vận động góp phần chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân”.</i> - Điều 17. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật	Bảo đảm tính hợp pháp, tính thống nhất	
--	--	---	--

	<i>“Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thực hiện chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây:</i> <i>1. Tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;</i> <i>2. Phối hợp với chính quyền cấp xã tổ chức vận động Nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hương ước, quy ước ở khu dân cư;</i> <i>3. Chỉ đạo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân được thành lập ở cấp xã và Ban giám sát đầu tư của cộng đồng;</i> <i>4. Tham gia hoạt động hòa giải ở cơ sở”.</i>		
Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH			
Điều 34. Điều khoản chuyển tiếp Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, các tổ hòa giải, <i>hòa giải viên</i> được thành lập, công nhận theo <i>Luật Hoà giải ở cơ sở số 35/2013/QH13</i> được tiếp tục hoạt động mà không phải làm thủ tục công nhận lại theo quy định của Luật này.			

Điều 35. Hiệu lực thi hành 1. Luật này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 3 năm 2027. 2. Luật Hòa giải ở cơ sở số 35/2013/QH13 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.			
--	--	--	--

III. Điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo Luật

QUY ĐỊNH CỦA DỰ THẢO LUẬT	QUY ĐỊNH CỦA ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ CÓ LIÊN QUAN	ĐÁNH GIÁ	ĐỀ XUẤT XỬ LÝ
Dự thảo Luật	1. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (Công ước ICCPR) <i>Công ước về các quyền dân sự, chính trị 1966 nhấn mạnh đến nội dung cốt lõi của quyền tiếp cận công lý, bao gồm quyền bình đẳng trước pháp luật, được sự bảo vệ bình đẳng trước pháp luật (Điều 26), quyền của các dân tộc thiểu số (ICCPR Điều 27); đặc biệt là bình đẳng trong tổ tụng quản lý tư pháp và quá trình tố tụng (Điều 14)...</i>	Đã tương thích	Dự thảo Luật đã bổ sung hình thức chỉ định hòa giải viên, mở rộng đối tượng được tham gia hòa giải bảo đảm quyền công dân, quyền tiếp cận công lý... nhằm tăng khả năng tiếp cận cơ chế giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng, giảm thời gian giải quyết, qua đó góp phần thực

	2. Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (ICESCR) <i>Mặc dù Công ước không quy định trực tiếp về nghĩa vụ của nhà nước trong việc đưa ra các biện pháp khắc phục pháp lý giống như Công ước về các quyền dân sự, chính trị nhưng Công ước cũng khẳng định nguyên tắc lý tưởng về con người tự do chỉ có thể đạt được nếu như mọi người đều được hưởng các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa cũng như các quyền dân sự, chính trị...</i>	Đã tương thích	hiện nghĩa vụ quốc tế về bảo đảm tiếp cận công lý hiệu quả...
	3. Công ước quốc tế về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc (ICERD) Điều 5. <i>“Phù hợp với những nghĩa vụ cơ bản nêu trong Điều 2 Công ước này, các Quốc gia thành viên cam kết sẽ cấm và xóa bỏ sự phân biệt chủng tộc dưới mọi hình thức và đảm bảo quyền bình đẳng trước pháp luật của tất cả mọi người, không phân biệt chủng tộc, màu da, nguồn gốc quốc gia hay sắc tộc, đặc biệt trong việc hưởng những quyền sau đây:</i> <i>1. Quyền được đối xử bình đẳng trước các tòa án cũng như trước các cơ quan tài phán khác;</i> <i>3. Những quyền về chính trị, đặc biệt là quyền về bầu cử - được đi bầu và được ứng cử - trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, quyền được tham gia vào chính phủ cũng như các hoạt động công cộng khác ở mọi cấp và được bình đẳng trong tiếp cận với các dịch vụ công cộng...”.</i>	Đã tương thích	Dự thảo Luật đã bổ sung các giải pháp nâng cao chất lượng công tác hòa giải ở cơ sở, đảm bảo quyền được giải quyết tranh chấp, quyền tiếp cận pháp luật, quyền tham gia hòa giải của công dân, tương thích với các cam kết quốc tế về quyền con người. Việc quy định trách nhiệm phối hợp giữa các cơ quan nhà nước giúp bảo đảm quyền lợi hợp pháp của các nhóm dân tộc thiểu số, phụ nữ, người yếu thế, phù hợp với các công ước về quyền dân tộc thiểu số và quyền bình đẳng giới mà Việt Nam là thành viên...

Dự thảo Luật	4. Công ước Liên Hợp Quốc về Quyền Trẻ em (UNCRC) Điều 2. <i>“1. Các Quốc gia thành viên phải tôn trọng và bảo đảm những quyền được nêu ra trong Công ước này đối với mọi trẻ em thuộc quyền tài phán của họ mà không có bất cứ sự phân biệt đối xử nào về chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc, sắc tộc hay xã hội, tài sản, khuyết tật, thành phần xuất thân hay địa vị khác của trẻ em hoặc cha mẹ hay người giám hộ hợp pháp của trẻ em đó.</i> <i>2. Các Quốc gia thành viên phải thi hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho trẻ em được bảo vệ trước mọi hình thức phân biệt đối xử hoặc trừng phạt vì các lý do địa vị, hoạt động, những ý kiến phát biểu hoặc tín ngưỡng của cha mẹ, người giám hộ pháp lý hoặc những thành viên khác trong gia đình của trẻ em”.</i> Điều 13. <i>“1. Trẻ em có quyền tự do bày tỏ ý kiến; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến tất cả các loại thông tin và tư tưởng ở mọi lĩnh vực, bằng lời nói, văn bản viết tay hoặc bản in, hay dưới hình thức nghệ thuật hoặc bất kỳ phương tiện truyền thông nào khác mà trẻ em lựa chọn.</i> <i>.....”</i>	Đã tương thích	Dự thảo Luật đã bổ sung, làm rõ trong nguyên tắc tổ chức, hoạt động hoà giải ở cơ sở nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải.
----------------------------	---	-----------------------	--

	Điều 30. <i>“Tại những quốc gia có các nhóm thiểu số về sắc tộc, tôn giáo hay ngôn ngữ hoặc những người bản địa, trẻ em thuộc một nhóm thiểu số đó hoặc trẻ em bản địa sẽ không bị khước từ quyền được hưởng nền văn hóa của mình, được bày tỏ, thực hành tôn giáo của mình và sử dụng ngôn ngữ của mình khi sinh hoạt trong cộng đồng với các thành viên khác của nhóm”.</i>		
Dự thảo Luật	5. Công ước quốc tế về Quyền của Người Khuyết tật (CRPD) Điều 4. Nghĩa vụ chung <i>“3. Trong xây dựng và thi hành pháp luật và chính sách nhằm thi hành Công ước này, và trong các quá trình ra quyết định khác liên quan đến các vấn đề về người khuyết tật, các quốc gia thành viên phải tham khảo ý kiến và cho phép người khuyết tật, kể cả trẻ em khuyết tật, chủ động tham gia thông qua các tổ chức đại diện của họ”.</i> Điều 5. Bình đẳng và không phân biệt đối xử <i>“1. Quốc gia thành viên công nhận rằng mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và có quyền được pháp luật bảo vệ, quyền được hưởng lợi ích của pháp luật một cách bình đẳng, không có sự phân biệt nào.</i> <i>2. Quốc gia thành viên cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật và bảo đảm cho người khuyết tật sự bảo vệ pháp lý hữu hiệu và bình đẳng chống lại sự phân biệt đối xử trên bất kỳ cơ sở nào”.</i>	Đã tương thích	Trên cơ sở kế thừa quy định nguyên tắc tổ chức, hoạt động hoà giải ở cơ sở của Luật Hoà giải năm 2013, dự thảo Luật giữ nguyên nguyên tắc: <i>Bảo đảm phù hợp với chính sách, pháp luật của Nhà nước, đạo đức xã hội, phong tục, tập quán tốt đẹp của nhân dân; phát huy tinh thần đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình, dòng họ và cộng đồng dân cư; quan tâm đến quyền, lợi ích hợp pháp của trẻ em, phụ nữ, người khuyết tật và người cao tuổi (khoản 2 Điều 4).</i>